

Số 10.23

CV/VID-HDQT

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
 - Mã chứng khoán: VID
 - Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
 - E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :
 - ✓ Báo cáo tài chính riêng 2022 đã được kiểm toán
 - ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất 2022 đã được kiểm toán
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2023 tại đường dẫn : www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2022 đã kiểm toán
- BCTC hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán


Bùi Quang Khoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	8 – 9
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	10 – 13
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất	14
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 – 16
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	17 – 54

0300
CỔ
CỔ
ĐẦU TƯ
THƯƠNG
MẠI
VIỆT
ĐÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (Công ty con) (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 18) vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 408.360.690.000 đồng.

Mã chứng khoán: VID

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Gia công, sản xuất bao bì giấy; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế thiết bị sản xuất giấy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo, gia công thiết bị sản xuất giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Gia công, sản xuất bao bì nhôm, nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Mua bán sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (sân vận động bóng đá) (trừ hoạt động của các sân nhảy);

134
CÓ
KẾ
C
T
H
M
C

377536
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI
VIỄN ĐÔNG
T. PHỐ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho các sự kiện trong một khoảng thời gian cụ thể; Đồ ăn thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; cung cấp suất ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin và nhà hàng tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ, quán giải khát, hàng bia, quán cà phê, nước hoa quả, giải khát, dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Dạy nghề;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn tự động phục vụ, quán ăn nhanh có phục vụ đồ ăn mang về, xe bán hàng ăn lưu động (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ hoạt động sân khấu);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Đào tạo thạc sỹ (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo tiến sỹ (không hoạt động tại trụ sở);
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng. Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng nhân các sự kiện như phục vụ tiệc, hội nghị, tiệc gia đình, đám cưới hoặc hợp đồng dịch vụ ăn uống, phục vụ ăn uống cho các sự kiện thể thao, hội nghị hoặc tương tự, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu nhân các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Ông Bùi Quang Mẫn	Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
- Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
- Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
- Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Ông Phạm Tất Phú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Bà Phạm Thị Như Ngọc	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng ban
- Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên
- Bà Trần Thị Tình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Quang Khoa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Công ty đã phát hành 5.325.280 cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02.22/NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 và Nghị quyết 05.22/NQ/VID-HĐQT ngày 24/05/2022 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021.

Ngày 14/07/2022, Công ty đã thông qua Nghị quyết 07.22/NQ/VID-HĐQT về việc thông báo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo đó số lượng cổ phiếu đã phân phối là 5.325.280 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành tăng từ 35.510.789 cổ phiếu lên 40.836.069 cổ phiếu. Vốn điều lệ tăng từ 355.107.890.000 đồng lên 408.360.690.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh trong năm cần được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 Năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023
THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023
THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Quang Khoa
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 020/2023/BCKT-PKF.HCMC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (“Công ty”) và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (“Công ty con”) (gọi tắt là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2023, từ trang 10 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Trương Quang Trung

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2023-242-1

Nguyễn Thị Hoàng Vân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1561-2022-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		731.623.893.347	676.976.245.146
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	94.742.150.943	106.205.414.582
Tiền	111		89.742.150.943	106.205.414.582
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2a	83.898.807.671	71.648.807.671
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83.898.807.671	71.648.807.671
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.359.410.408	246.177.718.913
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	323.602.775.525	281.086.142.907
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	8.320.421.127	8.404.412.802
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6a	5.948.000.000	7.674.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.391.426.895	5.794.064.246
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(56.903.213.139)	(56.780.901.042)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.8	262.647.767.349	243.654.990.196
Hàng tồn kho	141		263.193.767.349	244.253.081.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(546.000.000)	(598.091.530)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.975.756.976	9.289.313.784
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	29.375.980	154.964.755
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.946.380.996	9.134.349.029
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.086.295.575	491.881.074.859
Các khoản phải thu dài hạn	210		51.754.325.000	66.450.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.6b	51.200.000.000	66.150.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		554.325.000	300.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		67.172.199.220	73.314.814.808
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	43.355.873.391	49.269.631.615
- Nguyên giá	222		107.661.676.134	105.952.281.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.305.802.743)	(56.682.649.655)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.12	23.816.325.829	24.045.183.193
- Nguyên giá	228		26.930.027.271	26.930.027.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.113.701.442)	(2.884.844.078)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		200.807.053	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242		200.807.053	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2b	356.205.856.597	347.042.370.047
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		214.934.416.597	205.770.930.047
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.608.940.000	141.608.940.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(337.500.000)	(337.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.753.107.705	5.073.890.004
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	1.192.809.011	623.516.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.10	3.560.298.694	4.450.373.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.211.710.188.922	1.168.857.320.005

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		627.077.271.178	624.750.210.138
Nợ ngắn hạn	310		625.577.271.178	624.750.210.138
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	251.807.496.056	230.346.027.510
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	18.413.592.566	57.485.911.891
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.868.555.820	9.329.603.694
Phải trả người lao động	314		537.719.499	1.030.852.538
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.078.090.129	564.198.024
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	963.880.792	21.148.769.578
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18a	346.755.764.280	301.825.787.480
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	3.152.172.036	3.019.059.423
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		1.500.000.000	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18b	1.500.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		584.632.917.744	544.107.109.867
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	584.632.917.744	544.107.109.867
Vốn góp của chủ sở hữu	411		408.360.690.000	355.107.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		408.360.690.000	355.107.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.254.265.000	3.254.265.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.967.606.986	2.967.606.986
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.425.799.489	8.425.799.489
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		105.844.658	105.844.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.197.802.043	74.206.987.984
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.402.728.371	33.611.993.841
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.795.073.672	40.594.994.143
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		115.320.909.568	100.038.715.750
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.211.710.188.922	1.168.857.320.005

Ngày 23 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.386.845.828.623	1.063.513.531.840
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.386.845.828.623	1.063.513.531.840
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.252.887.285.626	938.863.687.707
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.958.542.997	124.649.844.133
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	25.807.524.065	25.782.214.917
Chi phí tài chính	22	6.4	38.145.560.484	17.491.938.099
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.076.218.284</i>	<i>14.808.210.750</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.012.486.550	2.117.153.532
Chi phí bán hàng	25	6.5	24.882.103.171	16.001.135.997
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	38.968.957.826	40.252.673.374
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.781.932.131	78.803.465.112
Thu nhập khác	31	6.7	259.434.174	6.429.458.347
Chi phí khác	32	6.8	46.100.778	4.949.188.722
Lợi nhuận khác	40		213.333.396	1.480.269.625
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.995.265.527	80.283.734.737
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	10.234.692.037	15.286.419.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.760.573.490	64.997.315.662
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		25.956.726.672	35.108.151.243
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22.803.846.818	29.889.164.419
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	669	1.058

Ngày 23 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	58.995.265.527	80.283.734.737
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.852.010.452	7.992.119.577
- Các khoản dự phòng	03	966.163.258	1.606.491.342
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	640.691.367	1.897.910.843
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.270.512.199)	(57.655.803.461)
- Chi phí lãi vay	06	16.076.218.284	14.808.210.750
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.259.836.689	48.932.663.788
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.434.919.650)	(35.475.947.163)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.992.777.153)	(156.775.828.920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.931.791.341)	157.798.744.300
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	446.371.074	2.584.416.797
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.418.762.006)	(18.164.734.292)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.433.934.374)	(20.791.709.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(580.000.000)	(348.263.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.085.976.761)	(22.240.658.350)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.930.776.505)	(1.840.446.435)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	118.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79.610.335.342)	(59.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.961.664.658	79.790.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.151.000.000)	(10.188.750.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8.175.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.675.236.511	60.957.279.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.944.789.322	77.111.265.049

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	734.522.029.850	660.001.849.481
Tiền trả nợ gốc vay	34	(688.092.053.050)	(647.286.459.337)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.752.053.000)	(12.360.542.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.677.923.800	354.847.544
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(11.463.263.639)	55.225.454.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	106.205.414.582	50.979.960.339
Tiền và tương đương tiền cuối năm	61	94.742.150.943	106.205.414.582

Ngày 23 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 18) vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 408.360.690.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty là sản xuất, thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số các công ty con: 01 (một) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Lô A2-8 Đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	51,03%	51,03%

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Lầu 2, số 84, KP4, đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Tp Hồ Chí Minh	40,67%	40,67%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	29 Phan Đình Phùng, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	41,48%	41,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	252 Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh	38,70%	38,70%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	27,04%	27,04%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty.

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

4.4. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.6. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty như sau:

- Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 03 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao trong 39 năm;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.13. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.19. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hóa, dịch vụ của Nhóm Công ty là 5%, 8% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.22. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Tiền mặt	128.830.903	254.300.205
- Tiền gửi ngân hàng	89.613.320.040	105.951.114.377
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
Cộng	<u>94.742.150.943</u>	<u>106.205.414.582</u>

(*) : Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3, lãi suất 4,6%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 (*)	83.898.807.671	83.898.807.671	71.648.807.671	71.648.807.671
Cộng	<u>83.898.807.671</u>	<u>83.898.807.671</u>	<u>71.648.807.671</u>	<u>71.648.807.671</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3, kỳ hạn 12 tháng trở xuống, lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	45,00%	45,00%	45.000.000.000	45,00%	45,00%	45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	40,67%	40,67%	78.374.678.285	40,67%	40,67%	82.614.769.717
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	41,48%	41,48%	25.972.643.591	41,48%	41,48%	25.993.038.250
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	38,70%	38,70%	59.235.199.315	38,70%	38,70%	45.822.730.729
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rõng	27,04%	27,04%	6.351.895.406	27,04%	27,04%	6.340.391.351
Cộng			214.934.416.597			205.770.930.047

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đầu tư vào công ty khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	80.000.000.000	-	(*)	80.000.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	60.855.440.000	-	(*)	60.855.440.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	416.000.000	-	(*)	416.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	337.500.000	(*)	337.500.000	337.500.000	(*)
Cộng	141.608.940.000	337.500.000	(*)	141.608.940.000	337.500.000	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Các khách hàng là bên liên quan	39.545.046.606	37.204.673.400
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	29.368.445.806	29.468.445.806
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hoá Tây Đô	8.856.600.800	5.017.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	1.320.000.000	2.719.227.594
Các khách hàng độc lập	284.057.728.919	243.881.469.507
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	32.146.787.344	38.211.302.935
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Hương Trang	21.163.328.315	12.349.894.191
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng cáo Song Hành	20.542.133.224	11.717.965.849
- Công ty Cổ phần In Số 7	18.649.809.682	23.928.586.948
- Công ty TNHH Văn hóa Trí Đức Thái Thịnh	17.302.078.950	8.782.741.096
- Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	15.777.820.517	216.191.272
- Công ty TNHH An Hào	15.030.128.824	4.350.459.049
- Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	14.869.266.444	14.401.423.771
- Công ty TNHH MTV In Quân đội 2	11.164.384.772	3.955.918.396
- Công ty Cổ phần In Trần Phú	9.868.614.367	1.604.603.930
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	9.699.145.003
- Các khách hàng khác	97.844.231.477	114.663.237.067
Cộng	323.602.775.525	281.086.142.907

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Các nhà cung cấp là bên liên quan	6.527.395.948	6.527.395.948
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.527.395.948	6.527.395.948
Các nhà cung cấp độc lập	1.793.025.179	1.877.016.854
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên	1.062.600.000	1.062.600.000
- Các nhà cung cấp khác	730.425.179	814.416.854
Cộng	8.320.421.127	8.404.412.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	307.231.563	-	172.322.135	-
Ký cược, ký quỹ	59.000.000	-	205.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.025.195.332	130.000.000	5.416.742.111	130.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</i>	685.900.000	-	1.646.836.471	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	-	-	1.624.148.800	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	-	22.687.671	-
- Phải thu khác	685.900.000	-	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên độc lập</i>	4.339.295.332	130.000.000	3.769.905.640	130.000.000
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	1.418.091.946	-	1.247.956.698	-
- Phải thu lãi cho vay cá nhân	849.726.357	-	387.569.863	-
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	1.901.209.589	-	811.367.123	-
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	-	-	670.000.000	-
- Các đối tượng khác	170.267.440	130.000.000	653.011.956	130.000.000
Cộng	5.391.426.895	130.000.000	5.794.064.246	130.000.000

5.6 Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Bà Kiều Thị Minh Phụng ⁽ⁱ⁾	2.895.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thúy Ngọc ⁽ⁱ⁾	3.053.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	-	2.000.000.000
- Ông Vũ Đình Hòa	-	5.674.000.000
Cộng	5.948.000.000	7.674.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

⁽¹⁾ Chi tiết như sau:

Khách hàng	Số hợp đồng	Ngày ký	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
- Bà Kiều Thị Minh Phụng	23/05/HĐVV/2022 /GIẤYTL	23/05/2022	Từ ngày 23/05/2022 đến ngày 31/01/2023	7%/năm	2.895.000.000
- Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	04/05/HĐVV/2022 /GIẤYTL	04/05/2022	Từ ngày 04/05/2022 đến 31/01/2023	7%/năm	3.053.000.000
					5.948.000.000

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	-	22.200.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	-	22.200.000.000
Phải thu dài hạn khác các bên độc lập	51.200.000.000	43.950.000.000
- Công ty Cổ phần Tac Paritas ⁽¹⁾	51.200.000.000	43.950.000.000
Cộng	51.200.000.000	66.150.000.000

⁽¹⁾ Chi tiết như sau:

Khách hàng	Số hợp đồng	Ngày ký	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/ VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 03 ngày 30/12/2022	01/02/2017	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2025	7%/năm	51.200.000.000
					51.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	74.044.065.544	17.140.852.405	86.310.245.304	29.529.344.262
- Từ 03 năm trở lên	44.130.919.335	-	39.559.280.180	-
- Từ 02 đến dưới 03 năm	811.776.831	243.533.050	6.791.831.741	2.037.543.273
- Từ 01 đến dưới 02 năm	17.368.196.011	8.684.098.000	2.397.961.893	1.198.980.946
- Dưới 01 năm	11.733.173.367	8.213.221.355	37.561.171.490	26.292.820.043
Cộng	74.044.065.544	17.140.852.405	86.310.245.304	29.529.344.262

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Số đầu năm	56.780.901.042	51.381.181.068
Trích lập dự phòng trong năm	3.538.792.392	8.756.382.594
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.572.629.134)	(1.289.682.315)
Xử lý số dư công nợ lâu năm	(843.851.161)	(2.066.980.305)
Số cuối năm	56.903.213.139	56.780.901.042

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	4.610.834.574	327.000.000	4.128.604.788	327.000.000
Hàng hóa	258.582.932.775	219.000.000	240.124.476.938	271.091.530
Cộng	263.193.767.349	546.000.000	244.253.081.726	598.091.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Công cụ, dụng cụ	29.375.980	142.104.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	12.860.667
Cộng	29.375.980	154.964.755

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.232.559	95.635.730
- Chi phí sửa chữa	821.022.781	336.289.238
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	344.553.671	191.591.669
Cộng	1.192.809.011	623.516.637

5.10 Lợi thế thương mại

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Số đầu năm	4.450.373.367	5.340.448.040
Tăng trong năm trước	-	-
Phân bổ trong năm	(890.074.673)	(890.074.673)
Số cuối năm	3.560.298.694	4.450.373.367

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2022	84.865.536.394	10.565.463.788	7.993.247.781	2.528.033.307	105.952.281.270
Mua trong năm	-	60.383.000	1.049.090.909	-	1.109.473.909
Đầu tư XDCB hoàn thành	599.920.955	-	-	-	599.920.955
31/12/2022	85.465.457.349	10.625.846.788	9.042.338.690	2.528.033.307	107.661.676.134
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.363.840.089	8.777.499.419	5.365.107.781	2.096.902.143	28.603.349.432
Giá trị hao mòn					
01/01/2022	38.669.838.732	9.302.833.217	6.439.392.515	2.270.585.191	56.682.649.655
Khấu hao trong năm	6.662.413.943	416.158.077	379.094.080	165.486.988	7.623.153.088
31/12/2022	45.332.252.675	9.718.991.294	6.818.486.595	2.436.072.179	64.305.802.743
Giá trị còn lại					
01/01/2022	46.195.697.662	1.262.630.571	1.553.855.266	257.448.116	49.269.631.615
31/12/2022	40.133.204.674	906.855.494	2.223.852.095	91.961.128	43.355.873.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) (VND)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) (VND)	Phần mềm vi tính (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá				
01/01/2022	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2022	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	298.334.723	298.334.723
Giá trị hao mòn				
01/01/2022	-	2.492.675.477	392.168.601	2.884.844.078
Khấu hao trong năm	-	198.117.360	30.740.004	228.857.364
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2022	-	2.690.792.837	422.908.605	3.113.701.442
Giá trị còn lại				
01/01/2022	18.751.415.355	5.233.901.716	59.866.122	24.045.183.193
31/12/2022	18.751.415.355	5.035.784.356	29.126.118	23.816.325.829

(*) Chi tiết:

	Diện tích (m2)	Số tiền (VND)
Quyền sử dụng đất lâu dài		
Thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.062,40	18.751.415.355
Quyền sử dụng đất có thời hạn		
Thửa đất số 338 tại Lô A2-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	8.940,30	7.726.577.193
Cộng		26.477.992.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên liên quan	-	-	18.532.275	18.532.275
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	-	-	18.532.275	18.532.275
Các nhà cung cấp độc lập	251.807.496.056	251.807.496.056	230.327.495.235	230.327.495.235
- Công ty Moorim P&P Co., LTD Korea	71.129.354.836	71.129.354.836	38.908.663.557	38.908.663.557
- Công ty Gold East Trading (HK) Ltd	50.949.364.467	50.949.364.467	29.868.509.712	29.868.509.712
- Công ty NP International (s) Pte. Ltd Japan	43.745.882.825	43.745.882.825	39.667.220.669	39.667.220.669
- Công ty IPSun (Hong Kong) Trading Limited China	26.936.111.355	26.936.111.355	-	-
- Công ty Cổ Phần Tac Paritas	20.040.481.490	20.040.481.490	30.194.896.755	30.194.896.755
- Các nhà cung cấp khác	39.006.301.083	39.006.301.083	91.688.204.542	91.688.204.542
Cộng	251.807.496.056	251.807.496.056	230.346.027.510	230.346.027.510

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Các khách hàng độc lập	18.413.592.566	57.485.911.891
- Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	13.535.435.598	49.174.227.021
- Báo Tuổi trẻ	4.625.250.000	-
- Các khách hàng khác	252.906.968	8.311.684.870
Cộng	18.413.592.566	57.485.911.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	869.068.688	869.068.688	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.956.663.032	1.956.663.032	8.155.905.369	8.155.905.369
- Thuế thu nhập cá nhân	42.824.100	42.824.100	127.396.241	127.396.241
- Thuế đất	-	-	1.046.302.084	1.046.302.084
Cộng	2.868.555.820	2.868.555.820	9.329.603.694	9.329.603.694

Quyết toán thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Chi phí lãi vay phải trả	1.071.416.767	507.198.024
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.673.362	57.000.000
Cộng	1.078.090.129	564.198.024

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Kinh phí công đoàn	324.251.361	347.615.512
Bảo hiểm bắt buộc	18.345.533	14.036.786
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	479.820.000	479.820.000
Phải trả khác	141.463.898	20.307.297.280
- <i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	20.033.400.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	19.230.400.000
- Ông Bùi Quang Minh	-	803.000.000
- <i>Phải trả ngắn hạn khác các bên độc lập</i>	141.463.898	273.897.280
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	141.463.898	273.897.280
Cộng	963.880.792	21.148.769.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2022 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
Vay ngân hàng	301.825.787.480	699.232.029.850	(654.302.053.050)	346.755.764.280
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 ⁽¹⁾	233.580.468.588	600.819.037.810	(526.122.047.283)	308.277.459.115
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 ⁽²⁾	68.245.318.892	98.412.992.040	(128.180.005.767)	38.478.305.165
Cộng	301.825.787.480	699.232.029.850	(654.302.053.050)	346.755.764.280

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2317695/HĐTD ngày 08/06/2022 với hạn mức vay 600.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán tối đa là 500.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng, tối đa đến hết ngày 30/06/2023, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp/cầm cố tài sản là bất động sản, động sản, GTCG của Công ty và/hoặc của bên thứ ba đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định đảm bảo tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm. Đến 31/12/2022, tỷ lệ tài sản bảo đảm đạt tối thiểu là 50%.

⁽²⁾ Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201907480016 ngày 24/06/2021 với hạn mức tín dụng là 103.000.000.000 đồng và hạn mức LC trả ngay là 1.500.000,00 USD và theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/201907480016 ngày 11/07/2022 về thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng đến ngày 11/07/2023, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cấp tín dụng trong hạn được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là các Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Bùi Quang Mẫn - bà Nguyễn Thị Thu; thế chấp hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa với sự tài trợ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Quận 5. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 123.413.428.571 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2022 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)	
Vay các đối tượng khác		-	35.290.000.000	(33.790.000.000)	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc ⁽¹⁾		-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		-	31.800.000.000	(31.800.000.000)	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Giáo Dục Hoàng Việt		-	1.990.000.000	(1.990.000.000)	-
Cộng		-	35.290.000.000	(33.790.000.000)	1.500.000.000

⁽¹⁾ Khoản vay Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc theo Hợp đồng vay vốn số 01.2022/HĐVV ngày 27/11/2022, mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán, sản xuất trong nước, tiêu thụ trong nước dưới dạng giấy cuộn ram...thời hạn 24 tháng kể từ ngày bên B nhận được tiền vay, số tiền vay 1.500.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Số dư đầu năm	3.019.059.423	3.023.393.423
Tăng do trích lập lợi nhuận trong năm	713.112.613	343.929.000
Giảm trong năm	(580.000.000)	(348.263.000)
Số dư cuối năm	3.152.172.036	3.019.059.423

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.20 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
01/01/2021	308.800.700.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	85.749.955.741	101.740.493.931	517.943.525.323
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	35.108.151.243	29.889.164.419	64.997.315.662
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	46.307.190.000	-	-	-	-	(46.307.190.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(6.898.859.518)	-	-	-	(6.898.859.518)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(31.590.942.600)	(31.590.942.600)
Trích quỹ phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	-	(343.929.000)	-	(343.929.000)
31/12/2021	355.107.890.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	74.206.987.984	100.038.715.750	544.107.109.867
01/01/2022	355.107.890.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	74.206.987.984	100.038.715.750	544.107.109.867
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	25.956.726.672	22.803.846.818	48.760.573.490
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay (i)	53.252.800.000	-	-	-	-	(53.252.800.000)	-	-
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.521.653.000)	(7.521.653.000)
Trích quỹ phúc lợi trong năm nay (ii)	-	-	-	-	-	(713.112.613)	-	(713.112.613)
31/12/2022	408.360.690.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	46.197.802.043	115.320.909.568	584.632.917.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 02.22 NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022 về việc thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021.

(ii): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 0122BB/VID-ĐHĐCĐ.

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.836.069	35.510.789
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.836.069	35.510.789
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.836.069	35.510.789
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.836.069	35.510.789
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.836.069	35.510.789

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	355.107.890.000	308.800.700.000
Vốn góp tăng trong năm	53.252.800.000	46.307.190.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	408.360.690.000	355.107.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	53.252.800.000	46.307.190.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	46.307.190.000	28.061.310.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu	1.386.845.828.623	1.063.513.531.840
- Doanh thu bán hàng hóa	1.083.571.449.796	806.327.300.520
- Doanh thu bán thành phẩm	296.050.027.339	249.756.885.900
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.224.351.488	7.429.345.420
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần	1.386.845.828.623	1.063.513.531.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	111.011.277.187	134.146.566.603
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	-	90.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	160.899.507.780	92.563.400.478
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	5.115.874.939	5.372.537.327
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	1.375.000	-
Cộng	277.028.034.906	232.172.504.408
6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	983.755.951.506	729.322.244.530
- Giá vốn thành phẩm	269.183.425.650	209.541.443.177
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(52.091.530)	-
Cộng	1.252.887.285.626	938.863.687.707
6.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.723.415.237	6.843.445.752
- Lãi cho vay (i)	4.118.991.781	3.416.197.533
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (ii)	16.630.676.300	14.363.307.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	334.000.747	1.159.264.132
- Doanh thu khác	440.000	-
Cộng	25.807.524.065	25.782.214.917
<i>(i) Lãi cho vay cho bên liên quan</i>		
	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	715.610.959	22.687.671
Cộng	715.610.959	22.687.671
<i>(ii) Cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan</i>		
	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	9.233.294.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	8.633.116.800	4.196.654.000
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	933.359.500	933.359.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	7.064.200.000	-
Cộng	16.630.676.300	14.363.307.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí lãi vay	16.076.218.284	14.808.210.750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.069.342.200	2.683.727.349
Cộng	38.145.560.484	17.491.938.099

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí nhân viên	1.675.577.557	1.567.729.093
- Chi phí thuê kho	3.114.317.740	2.688.723.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.047.207.874	11.744.683.304
- Chi phí bằng tiền khác	45.000.000	-
Cộng	24.882.103.171	16.001.135.997

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	11.941.905.939	10.145.440.605
- Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	167.776.799	116.340.567
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.852.010.452	7.992.119.577
- Thuế, phí và lệ phí	3.758.269.074	3.551.076.385
- (Hoàn nhập)/trích chi phí dự phòng	966.163.258	7.466.700.279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.157.874.520	7.688.621.271
- Chi phí bằng tiền khác	3.124.957.784	3.292.374.690
Cộng	38.968.957.826	40.252.673.374

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	118.181.818
- Thu nhập từ xử lý công nợ	10.375.720	4.491.905.221
- Thu tiền chiết khấu	-	897.462.217
- Thu nhập khác	249.058.454	921.909.091
Cộng	259.434.174	6.429.458.347

6.8. Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Nộp phạt vi phạm hành chính	29.307.804	4.503.658.827
- Chi phí khác	16.792.974	445.529.895
Cộng	46.100.778	4.949.188.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí nhân viên	291.195.488.857	237.677.041.578
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	9.713.362.137	8.883.773.809
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.852.010.452	7.992.119.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.368.740.049	22.125.737.399
- Chi phí bằng tiền khác	6.505.376.770	6.384.711.678
Cộng	349.634.978.265	283.063.384.041

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Phát sinh tại công ty mẹ	-	-
- Phát sinh tại công ty con	10.234.692.037	15.286.419.075
Cộng	10.234.692.037	15.286.419.075

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.956.726.672	35.108.151.243
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Quý khen thưởng, phúc lợi</i>	(713.112.613)	(343.929.000)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(713.112.613)	(343.929.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.243.614.059	34.764.222.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.743.030	32.859.227
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	669	1.058

(*) Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc năm tài chính.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền	2.750.935.946	1.578.554.465
Lãi tiền gửi chưa thu được bằng tiền	1.418.091.946	1.247.956.698
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	-	20.574.588
Chi phí lãi vay chưa trả	-	507.198.204
Lãi nhập vốn	129.022.777	6.387.032
Cổ tức chưa trả	-	19.230.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8 THÔNG TIN KHÁC**8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác:** không có**8.2. Thông tin về các bên có liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	832.725.974	624.722.830
Ông Bùi Quang Minh - Tổng Giám đốc	515.656.152	252.680.000
Ông Bùi Quang Khoa - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	44.546.862	112.302.598
Bà Nguyễn Thị Thu - Phó Tổng Giám đốc	272.522.960	259.740.232
Thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị	660.000.000	592.500.000
Ông Bùi Quang Mẫn - Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	120.000.000	340.500.000
Ông Bùi Quang Khoa – Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	260.000.000	49.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu - Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	40.000.000	99.000.000
Ông Trần Hoàng Nghĩa - Thành viên	60.000.000	49.500.000
Bà Phạm Thị Như Ngọc - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	20.000.000	49.500.000
Ông Bùi Quang Minh – Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	80.000.000	-
Ông Phạm Tất Phú – Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	40.000.000	-
Bà Trần Thị Phương Mai – Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	40.000.000	-
Bà Trần Thị Thủy Tiên -Thành viên	-	4.500.000
Thù lao và thưởng Ban kiểm soát	132.000.000	114.000.000
Bà Lê Thị Minh Giang - Trưởng Ban	60.000.000	51.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy - Thành viên	36.000.000	31.500.000
Bà Bùi Thị Ngọc Yến - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	12.000.000	31.500.000
Bà Trần Thị Tình – Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	24.000.000	-
Cộng	1.624.725.974	1.331.222.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Ông Bùi Quang Minh		
Mượn tiền	4.855.800.000	1.248.000.000
Trả tiền mượn	5.658.800.000	1.484.459.500

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải thu khác	685.900.000	-
Phải thu khác	685.900.000	-
Cộng nợ phải thu	685.900.000	-
	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải trả khác	-	803.000.000
Ông Bùi Quang Minh	-	803.000.000
Cộng nợ phải trả	-	803.000.000

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Nhóm Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nhiệm vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Bán hàng hóa	160.899.507.780	92.563.400.478
Cổ tức được chia	-	9.233.294.000
Cổ tức phải trả	5.494.400.000	23.076.480.000
Cổ tức đã chia	24.724.800.000	3.846.080.000
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô		
Bán hàng	111.011.277.187	134.146.566.603
Cho mượn tiền	-	5.300.000.000
Thu tiền cho mượn	-	5.300.000.000
Cổ tức được chia	933.359.500	933.359.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt		
Bán hàng	1.375.000	-
Vay tiền	1.990.000.000	-
Trả tiền vay	1.990.000.000	-
Lãi vay	10.308.219	-
Trả tiền lãi vay	10.308.219	-
Cổ tức được chia	7.064.200.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	8.151.000.000	10.188.750.000
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực		
Bán hàng	-	90.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Bán hàng	5.115.874.939	5.372.537.327
Mua hàng hóa	324.850.494	47.575.165
Vay tiền	31.800.000.000	34.400.000.000
Trả tiền vay	31.800.000.000	42.115.000.000
Lãi vay	483.287.672	790.583.835
Trả tiền lãi vay	483.287.672	1.268.992.602
Cho vay	2.400.000.000	25.500.000.000
Thu nợ vay	24.600.000.000	3.300.000.000
Lãi cho vay	716.378.082	35.287.671
Thu lãi cho vay	716.378.082	35.287.671
Cổ tức được chia	8.633.116.800	4.196.654.000
Cổ tức phải trả	1.835.253.000	7.708.062.600
Cổ tức đã chia	1.835.253.000	7.708.062.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	29.468.445.806	29.468.445.806
Ứng trước tiền hàng	6.527.395.948	6.527.395.948
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	8.856.600.800	5.017.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Phải thu tiền hàng	1.320.000.000	2.719.227.594
Phải thu tiền cho vay	-	22.200.000.000
Phải thu lãi tiền cho vay	-	22.687.671
Cộng nợ phải thu	46.172.442.554	65.954.757.019
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải trả khác	-	19.230.400.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	18.532.275
Cộng nợ phải trả	-	19.248.932.275

8.3. Công cụ tài chính

Nhóm Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.742.150.943	-	89.742.150.943
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83.898.807.671	-	83.898.807.671
Phải thu khách hàng	323.602.775.525	-	323.602.775.525
Các khoản phải thu khác	5.391.426.895	554.325.000	5.945.751.895
Phải thu về cho vay	5.948.000.000	51.200.000.000	57.148.000.000
Trừ:			
Dự phòng	(55.714.880.990)	-	(55.714.880.990)
Tổng cộng	452.868.280.044	51.754.325.000	504.622.605.044
31/12/2022			
Phải trả cho người bán	251.807.496.056	-	251.807.496.056
Phải trả khác	963.880.792	-	963.880.792
Chi phí phải trả	1.078.090.129	-	1.078.090.129
Vay và nợ thuê tài chính	346.755.764.280	1.500.000.000	348.255.764.280
Tổng cộng	600.605.231.257	1.500.000.000	602.105.231.257
Chênh lệch thanh khoản thuần	(147.736.951.213)	50.254.325.000	(97.482.626.213)
01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.205.414.582	-	106.205.414.582
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.648.807.671	-	71.648.807.671
Phải thu khách hàng	281.086.142.907	-	281.086.142.907
Các khoản phải thu khác	5.794.064.246	300.000.000	6.094.064.246
Phải thu về cho vay	7.674.000.000	66.150.000.000	73.824.000.000
Trừ:			
Dự phòng	(55.592.568.893)	-	(55.592.568.893)
Tổng cộng	416.815.860.513	66.450.000.000	483.265.860.513
01/01/2022			
Phải trả cho người bán	230.346.027.510	-	230.346.027.510
Phải trả khác	21.148.769.578	-	21.148.769.578
Chi phí phải trả	564.198.024	-	564.198.024
Vay và nợ thuê tài chính	301.825.787.480	-	301.825.787.480
Tổng cộng	553.884.782.592	-	553.884.782.592
Chênh lệch thanh khoản thuần	(137.068.922.079)	66.450.000.000	(70.618.922.079)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.742.150.943	106.205.414.582	89.742.150.943	106.205.414.582
Chứng khoán kinh doanh	83.898.807.671	71.648.807.671	83.898.807.671	71.648.807.671
Phải thu khách hàng	323.602.775.525	281.086.142.907	268.017.894.535	225.623.574.014
Các khoản phải thu khác	5.945.751.895	6.094.064.246	5.815.751.895	5.964.064.246
Phải thu về cho vay	57.148.000.000	73.824.000.000	57.148.000.000	73.824.000.000
Tổng cộng	560.337.486.034	538.858.429.406	504.622.605.044	483.265.860.513
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	251.807.496.056	230.346.027.510	251.807.496.056	230.346.027.510
Chi phí phải trả	1.078.090.129	564.198.024	1.078.090.129	564.198.024
Phải trả khác	963.880.792	21.148.769.578	963.880.792	21.148.769.578
Vay và nợ thuê tài chính	348.255.764.280	301.825.787.480	348.255.764.280	301.825.787.480
Tổng cộng	602.105.231.257	553.884.782.592	602.105.231.257	553.884.782.592

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.4. Tính hoạt động liên tục của Nhóm Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Nhóm Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.5. Thông tin về bộ phận

Nhóm Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại - bán hàng hóa và thành phẩm. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa, thành phẩm, vật tư (VND)	Dịch vụ (VND)	Năm 2022 (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.379.621.477.135	7.224.351.488	1.386.845.828.623
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(1.252.887.285.626)	-	(1.252.887.285.626)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	126.734.191.509	7.224.351.488	133.958.542.997
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(63.851.060.997)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			70.107.482.000
Doanh thu tài chính			25.807.524.065
Chi phí tài chính			(38.145.560.484)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			1.012.486.550
Thu nhập khác			259.434.174
Chi phí khác			(46.100.778)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10.234.692.037)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			48.760.573.490

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 Năm 2021 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.7. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Công ty đã phát hành 5.325.280 cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02.22/NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 và Nghị quyết 05.22/NQ/VID-HĐQT ngày 24/05/2022 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021.

Ngày 14/07/2022, Công ty đã thông qua Nghị quyết 07.22/NQ/VID-HĐQT về việc thông báo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo đó số lượng cổ phiếu đã phân phối là 5.325.280 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành tăng từ 35.510.789 cổ phiếu lên 40.836.069 cổ phiếu. Vốn điều lệ tăng từ 355.107.890.000 đồng lên 408.360.690.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh trong năm cần được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

8.8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2022) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 23 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh